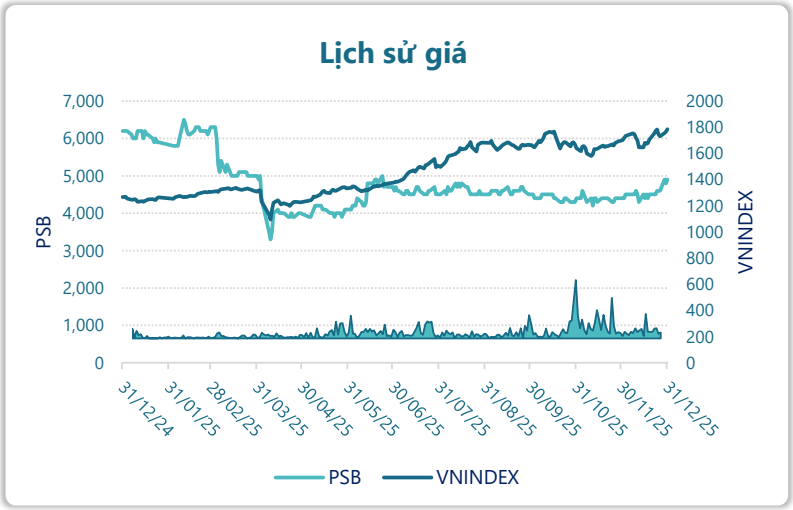
FireAnt

# CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,900** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,300 |
| SL cổ phiếu LH | 50,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 30,410 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 245 |
| P/E | 152.5 |
| EPS | 32 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**74.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 50.3| 208%

YoY: ▲ 53.8| 260%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**0.13**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.04| -26.3%

YoY: ▲ 2.11| 106%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**1.8%**

+/- YoY: ▲ 0.4%

**DT thuần**

*2025*

**209**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 94.0| 81.1%

**LN sau thuế**

*2025*

**1.61**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.85| 111%

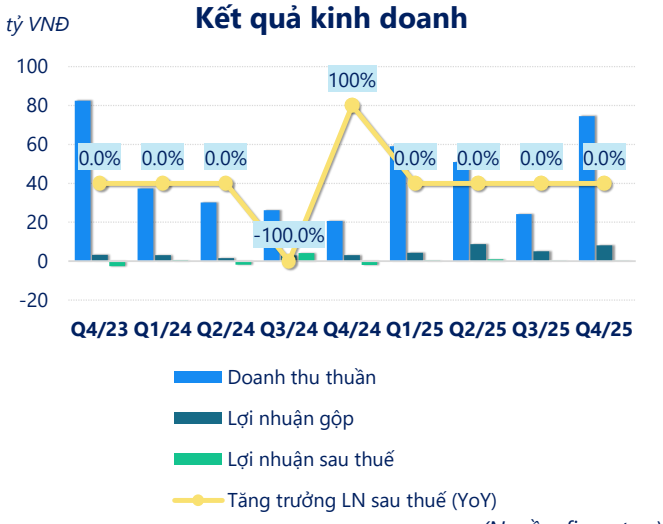
**ROE**

2025

**0.3%**

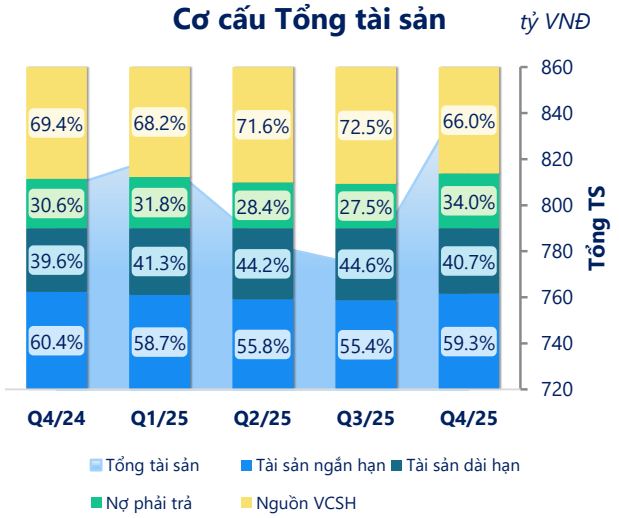
+/- YoY: ▲ 0.2%

## Kết quả kinh doanh



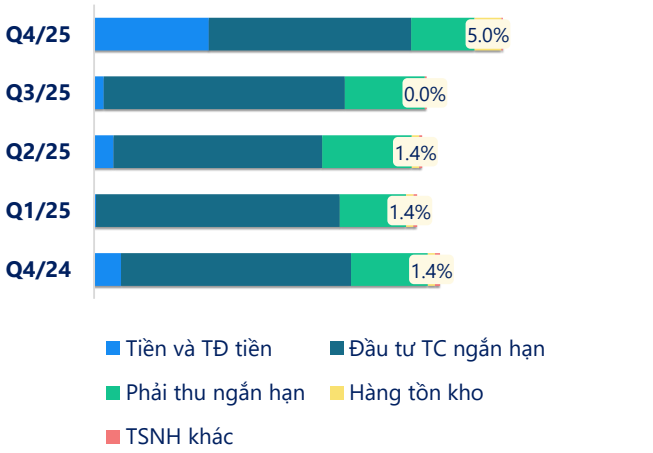

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



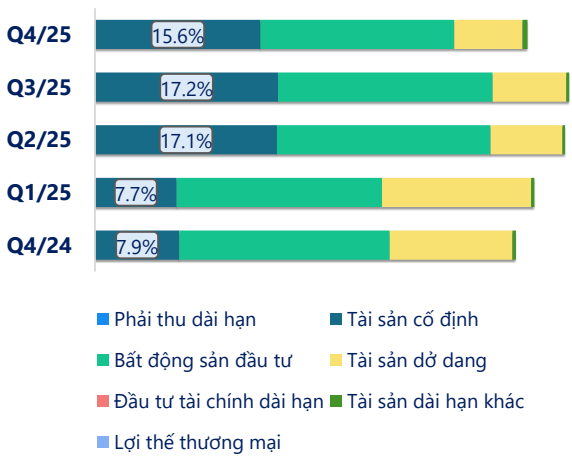

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



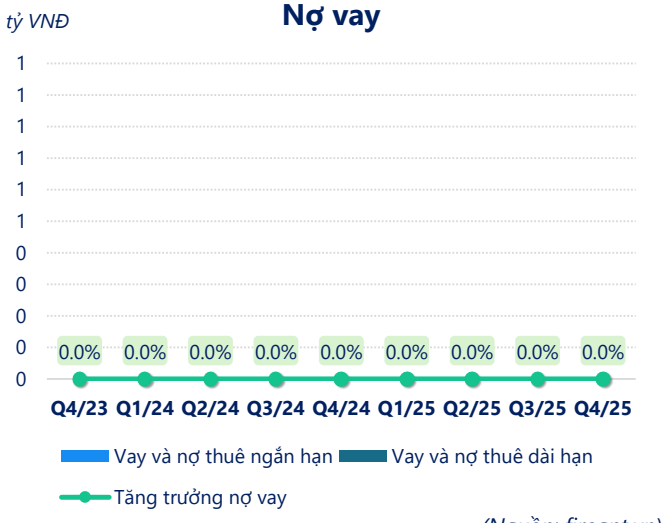

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



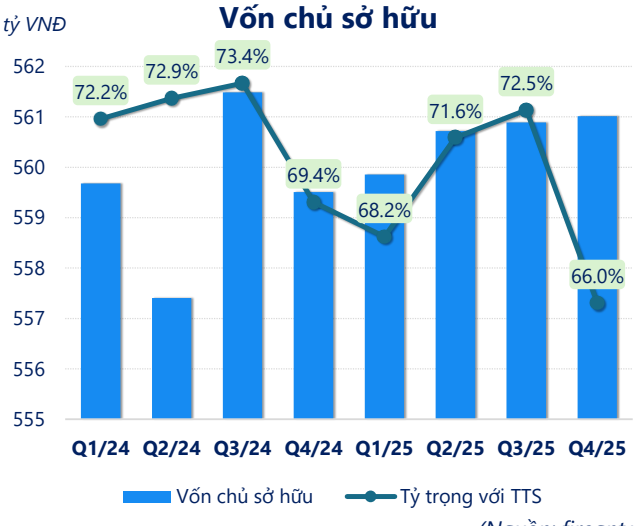

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



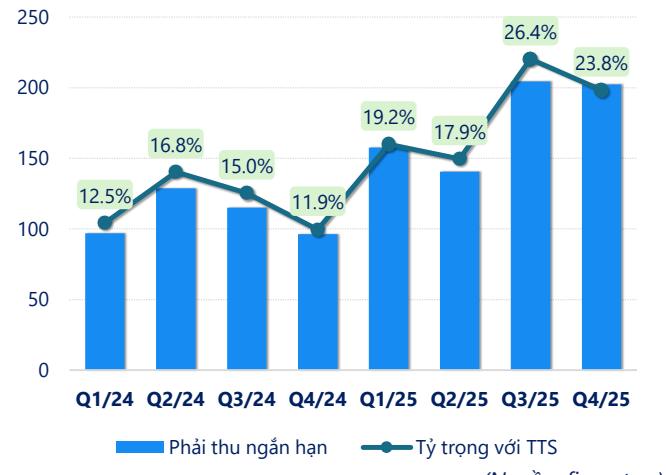

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



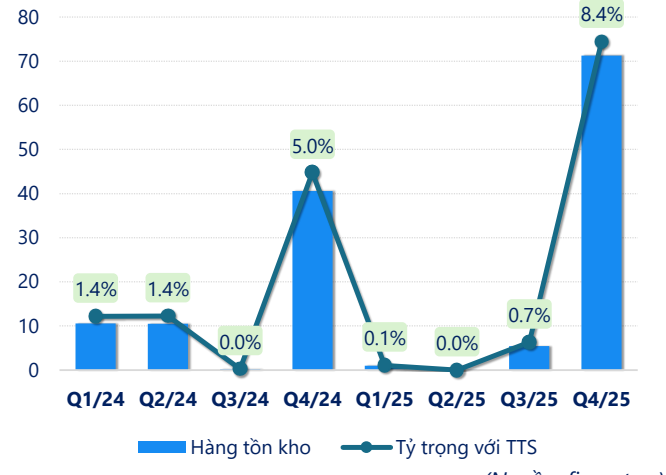

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



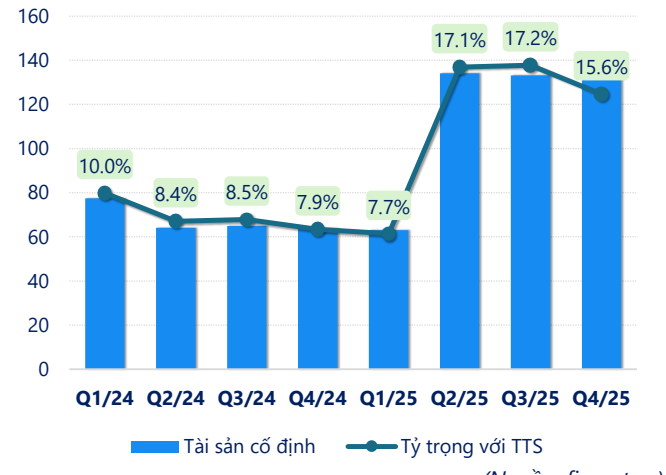

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



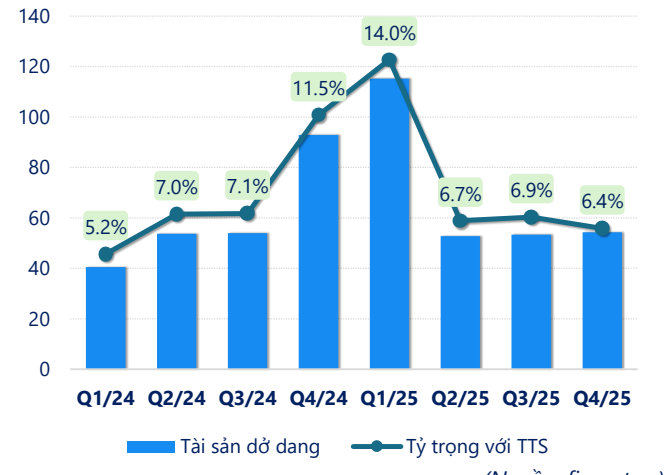

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



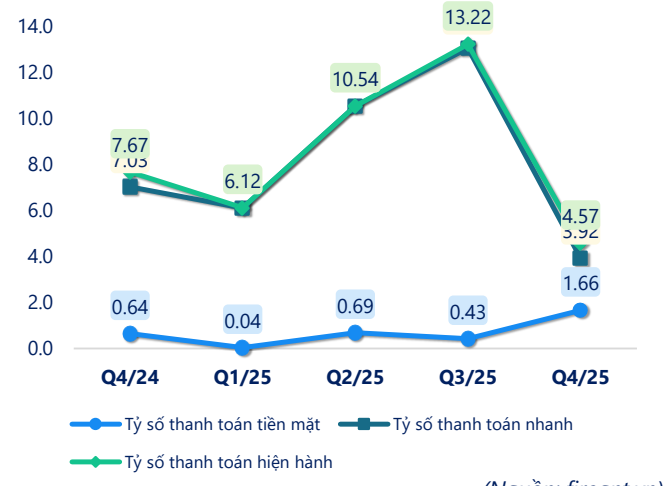

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



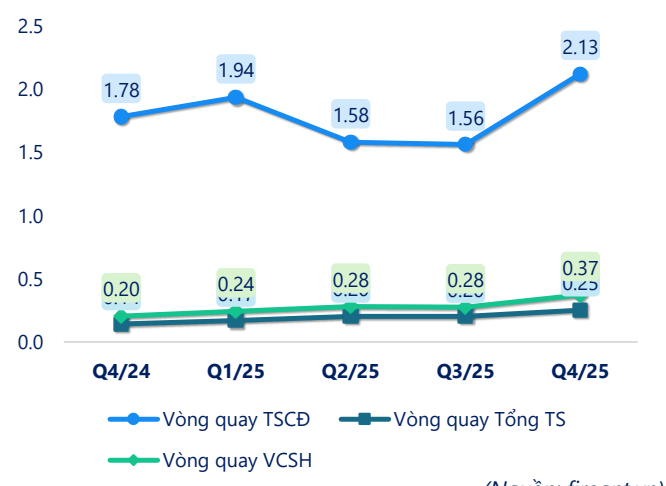

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **806** | **821** | **783** | **773** | **851** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **487** | **482** | **437** | **428** | **505** |
| Tiền và tương đương tiền | 40.8 | 3.07 | 28.7 | 13.9 | 183 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 307 | 316 | 261 | 197 | 37.0 |
| Phải thu ngắn hạn | 96.3 | 158 | 141 | 204 | 202 |
| Hàng tồn kho | 40.6 | 1.01 | 0.01 | 5.48 | 71.2 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.44 | 4.52 | 7.22 | 7.65 | 10.8 |
| **Tài sản dài hạn** | **319** | **339** | **346** | **345** | **346** |
| Phải thu dài hạn | 0.00 | 0.00 | 0.02 | 0.02 | 0.02 |
| Tài sản cố định | 63.9 | 63.0 | 134 | 133 | 133 |
| Bất động sản đầu tư | 160 | 158 | 157 | 156 | 155 |
| Tài sản dở dang | 92.9 | 115 | 52.8 | 53.4 | 54.3 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.80 | 2.45 | 2.12 | 2.31 | 4.12 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **247** | **261** | **223** | **213** | **290** |
| **Nợ ngắn hạn** | **63.5** | **78.7** | **41.5** | **32.4** | **110** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.50 | 54.7 | 10.1 | 6.81 | 64.8 |
| Nợ dài hạn | 183 | 182 | 181 | 180 | 179 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **560** | **560** | **561** | **561** | **561** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **560** | **560** | **561** | **561** | **561** |
| Vốn điều lệ | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*